

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73 /2019/HNGĐ-ST

Ngày 10 tháng 4 năm 2019

V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Quốc**

2. Ông **Trịnh Văn Điệp**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2019 *V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Hồng N**, sinh năm 1979.

Bị đơn: Anh **Đoàn Ngọc T**, sinh năm 1977.

Cùng trú tại: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

(Nguyên đơn - Bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn chị **Trần Hồng N** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh **Đoàn Ngọc T** chung sống với nhau từ năm 2005, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn lại được. Do, anh T có hành vi bạo lực gia đình, thường hay đánh đập và xúc phạm đến danh dự của chị. Nay, chị nhận thấy không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng nên yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị xác định có 02 người con chung tên: **Đoàn Ngọc T**, sinh ngày 03/8/2006 và **Đoàn Trần Ngọc T**, sinh ngày 23/6/2011. Hiện các cháu đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi các cháu. Yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung và nợ: Chị xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh **Đoàn Ngọc T** trình bày:*

Anh T thống nhất với lời trình bày của chị N về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ là đúng sự thật.

Nay, anh T đồng ý ly hôn với chị N. Về con chung: Nếu ước nguyện của 02 cháu sống chung với chị N thì anh đồng ý và đồng ý cấp dưỡng nuôi các cháu theo quy định. Nếu các cháu có ước nguyện ở chung với anh thì anh đồng ý nuôi các cháu và không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có ghi nhận ý kiến cháu Đoàn Ngọc T, sinh ngày 03/8/2006 và cháu Đoàn Trần Ngọc T, sinh ngày 23/6/2011. Các cháu đều có ước nguyện sống chung với mẹ là chị Trần Hồng N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Đoàn Ngọc T có nơi trú tại ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; về quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Năm 2005, chị N và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng anh chị không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của chị N và anh T đã vi phạm về mặt hình thức. Nay, chị N và anh T đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét, mâu thuẫn giữa chị N và anh T là thực tế và sự thỏa thuận của các đương sự trên tinh thần tự nguyện, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có 02 người con chung tên: Đoàn Ngọc T, sinh ngày 03/8/2006 và Đoàn Trần Ngọc T, sinh ngày 23/6/2011. Hiện các cháu đang sống chung với chị N. Chị N và anh T đều xác định, khi ly hôn 02 cháu có ước nguyện ở chung với anh T thì anh T đồng ý nuôi các cháu, không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Nếu các cháu có ước nguyện ở chung với chị N thì anh T đồng ý và đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Tại biên bản ghi nhận ý kiến, thì các cháu đều có nguyện vọng được sống chung với chị N. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao các cháu cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, để tạo điều kiện ổn định về mọi mặt, cũng như tôn trọng nguyện vọng của các cháu. Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

[4] *Về cấp dưỡng*: Xét, theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con*", do đó buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu là phù hợp với quy định pháp luật. Về mức cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại khoản 2, mục III của Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao thì mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do nhà nước quy định tại thời điểm xét xử (ngày 10/4/2019) đối với 01 người con, mức lương cơ sở hiện nay là 1.390.000 đồng, do đó buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu số tiền 695.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 10/4/2019.

[5] *Về tài sản chung và nợ*: Chị N và anh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; anh T phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 235; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Hồng N và anh Đoàn Ngọc T là vợ chồng.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Đoàn Ngọc T, sinh ngày 03/8/2006 và Đoàn Trần Ngọc T, sinh ngày 23/6/2011 cho chị Trần Hồng N được trực tiếp nuôi dạy. Anh Đoàn Ngọc T không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng: Buộc anh Đoàn Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đoàn Ngọc T và cháu Đoàn Trần Ngọc T với mỗi cháu số tiền 695.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 10/4/2019.

Về tài sản chung và nợ: Chị N và anh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Hồng N phải nộp số tiền 300.000 đồng (án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm) theo biên lai thu số 0002607 ngày 11/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu án phí. Anh Đoàn Ngọc T phải nộp số tiền 300.000 đồng (Án phí cấp dưỡng) chưa nộp.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang